Chi tiết mã HS 7802.00.00

Mã HS	7802.00.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và mảnh vụn chì
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 22:31:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/78020000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12315
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12315
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12315
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20/22	20 / 22 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12315
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0/9,6; M: 0/11	0/9,6; M: 0/11	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12315
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0/12,3	0 / 12,3 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12315
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0/12,3	0 / 12,3 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12315

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11660
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11603
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11603
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11603
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11603
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11603
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11603
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11655
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11655

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11655
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11655
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11655
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11655
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11656
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11656
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11656
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11656
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11656
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11656
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11659
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11609
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11615
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11615
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11615
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11615
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11615
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11615
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11648
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11648
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11648
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11648
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11648
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11648
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11693
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11693

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11693
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11693
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11693
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11693
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11678
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11678
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11678
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11678
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11678
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11678
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11678
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11678
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11678
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11678
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11678
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11678
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11695
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11695
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11695
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11695
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11695
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11695
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11694
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11694
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11694
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11694

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11694
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11694
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11641
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11641
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11641
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11641
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11641
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11641
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11641
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11678
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11678
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11678
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11678
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11678
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11678
RCEP B	2022	2022	0	B!D11678
RCEP B	2023	2023	0	B!E11678
RCEP B	2024	2024	0	B!F11678
RCEP B	2025	2025	0	B!G11678
RCEP B	2026	2026	0	B!H11678
RCEP B	2027	2027	0	B!I11678
RCEP C	2022	2022	0	C!D11678
RCEP C	2023	2023	0	C!E11678
RCEP C	2024	2024	0	C!F11678
RCEP C	2025	2025	0	C!G11678
RCEP C	2026	2026	0	C!H11678

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11678
RCEP D	2022	2022	0	D!D11677
RCEP D	2023	2023	0	D!E11677
RCEP D	2024	2024	0	D!F11677
RCEP D	2025	2025	0	D!G11677
RCEP D	2026	2026	0	D!H11677
RCEP D	2027	2027	0	D!I11677
RCEP E	2022	2022	0	E!D11681
RCEP E	2023	2023	0	E!E11681
RCEP E	2024	2024	0	E!F11681
RCEP E	2025	2025	0	E!G11681
RCEP E	2026	2026	0	E!H11681
RCEP E	2027	2027	0	E!I11681
RCEP F	2022	2022	0	F!D11678
RCEP F	2023	2023	0	F!E11678
RCEP F	2024	2024	0	F!F11678
RCEP F	2025	2025	0	F!G11678
RCEP F	2026	2026	0	F!H11678
RCEP F	2027	2027	0	F!I11678
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10807
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10807
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10807
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10807

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vảy thiếc; Lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7802.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7802.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12315), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.